

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

VIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

NGUYỄN QUỐC ĐỊNH

**GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU**

Chuyên ngành: Kinh tế phát triển

Mã số: 62 31 05 01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - 2008

Công trình được hoàn thành tại Viện Chiến lược Phát triển - Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Người hướng dẫn khoa học:

1. TS. Nguyễn Bá Ân.
2. TS. Lưu Đức Hải.

Phản biện 1:.....
.....

Phản biện 2:.....
.....

Phản biện 3:.....
.....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Nhà nước họp tại:
vào hồi.....giờ.....ngày.....tháng năm.....

Có thể tìm hiểu Luận án tại thư viện:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH LIÊN QUAN CỦA TÁC GIẢ ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ

1. Nguyễn Quốc Định (2003), “*Định hướng phát triển kinh tế biển của tỉnh Cà Mau*”, Tạp chí biển Việt Nam, Hội Khoa học Kỹ thuật biển, số 9, tháng 9 năm 2003 (trang 46 - 48).
2. Hoàng Thị Chinh, Nguyễn Tấn Khuyên, Lê Cao Thanh, Nguyễn Mỹ Trinh, Trần Quang Văn, Nguyễn Khánh Duy, Võ Tiến Vọng, Nguyễn Quốc Định (2005), “*Chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp tỉnh Cà Mau theo hướng phát triển bền vững*”, Đề tài nghiên cứu khoa học trọng điểm cấp bộ, mã số B2003-22-59-TĐ, Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, năm 2005.
3. Nguyễn Quốc Định (2006), “*Đề ngành khai thác hải sản tỉnh Cà Mau phát triển bền vững*”, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số 399, tháng 7 năm 2006 (trang 49 - 51 và 62).
4. Nguyễn Quốc Định (2006), “*Thủy sản - Ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh Cà Mau*”, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số 401, tháng 9 năm 2006 (trang 47- 49).

MỞ ĐẦU

Tính cấp thiết của đề tài

Ngành kinh tế thủy sản là ngành kinh tế quan trọng của Việt Nam nói chung và vùng đồng bằng sông Cửu Long nói riêng, do đó việc phát triển bền vững thủy sản là một vấn đề cấp bách hiện nay cần được tập trung nghiên cứu và có các giải pháp thực hiện.

Tỉnh Cà Mau nằm ở cực Nam của Tổ Quốc với ba mặt giáp biển và là tỉnh có tiềm năng to lớn để phát triển thủy sản trên cả ba lĩnh vực: khai thác hải sản, nuôi trồng thủy sản và chế biến thủy sản xuất khẩu. Thủy sản đã thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh Cà Mau, chiếm đến 38,4% GDP của tỉnh, kim ngạch xuất khẩu thủy sản chiếm đến 99% tổng giá trị xuất khẩu của tỉnh và chiếm 15,5% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản cả nước. Quá trình phát triển ngành Thủy sản Cà Mau cũng tạo nên công ăn việc làm cho gần bốn mươi vạn lao động, tăng thu ngân sách và thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá tỉnh Cà Mau.

Tuy nhiên, sự phát triển đó vẫn chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của tỉnh. Mặt khác, quá trình phát triển thủy sản Cà Mau cũng đã làm phát sinh nhiều vấn đề về mặt xã hội (phân hoá giàu nghèo, thiếu đất, thiếu việc làm, chất lượng lao động thấp, đời sống vật chất và tinh thần của người dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng ven biển còn nhiều khó khăn, thiếu thôn,...) và đặc biệt là mâu thuẫn về mặt môi trường (tài nguyên rừng ngày càng suy thoái, tính đa dạng sinh học giảm, môi trường sinh thái biến đổi, khai thác quá mức cho phép và việc áp dụng các phương pháp đánh bắt hủy diệt dẫn đến nguồn lợi thủy sản ven bờ ngày càng cạn kiệt, sản xuất gây ô nhiễm, dịch bệnh,...).

Từ đó, cần phải sớm có các giải pháp để vừa phát huy được thế mạnh của địa phương, đưa thủy sản ngày càng phát triển nhưng không làm nảy sinh các vấn đề xã hội và các mâu thuẫn về môi trường. Xuất phát từ các lý do trên nên chúng tôi chọn đề tài luận án là: “Giải pháp phát triển bền vững thủy sản trên địa bàn tỉnh Cà Mau”.

Mục tiêu của luận án là: Làm rõ vấn đề lý luận cơ bản về phát triển bền vững thủy sản, đề xuất các tiêu chí và áp dụng để phân tích, đánh giá và đề xuất các giải pháp phát triển bền vững ngành Thủy sản tỉnh Cà Mau.

Về đối tượng, luận án áp dụng các cơ sở lý thuyết về phát triển bền vững ngành thủy sản vào một tỉnh có tiềm năng phát triển thủy sản lớn của Việt Nam, cụ thể là tỉnh Cà Mau. Đối tượng nghiên cứu tập trung vào khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản của tỉnh Cà Mau.

Trên cơ sở lý luận và phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác-Lênin và quan điểm đường lối của Đảng ta, luận án sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu như phương pháp khảo cứu tài liệu, phương pháp điều tra xã hội học, phương pháp chuyên gia kết hợp với phương pháp phân tích hệ thống, phân tích thống kê để làm sâu sắc thêm luận điểm của luận án.

Luận án có khối lượng 200 trang, 35 bảng số liệu; ngoài phần mở đầu và kết luận, kết cấu của luận án gồm 3 chương:

- Chương I: Cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển bền vững thủy sản ở Việt Nam.

- Chương II: Đánh giá hiện trạng phát triển ngành Thủy sản tỉnh Cà Mau theo hướng phát triển bền vững.

- Chương III: Định hướng và giải pháp phát triển bền vững ngành Thủy sản tỉnh Cà Mau.

Chương I - CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG THỦY SẢN

1.1. Lý luận về phát triển bền vững

1.1.1. Bản chất của phát triển bền vững

1.1.1.1. Quá trình hình thành quan điểm PTBV

Trải qua quá trình tiến hoá hàng triệu năm con người mới đạt đến trình độ văn minh như hiện nay. Nhưng xã hội văn minh này lại đang gánh lấy những khó khăn và thách thức tự nó mang lại như: dân số tăng nhanh (nghèo đói, thất nghiệp, bệnh tật,...), tài nguyên cạn kiệt và ô nhiễm môi trường ngày càng tăng. Vậy phải làm sao giữ lấy thành quả đã qua và tiếp tục phát triển, đồng thời phải ngăn chặn, hạn chế các ảnh hưởng tiêu cực có thể xảy ra trong quá trình phát triển.

Về lý thuyết, phát triển bền vững là sự lựa chọn cách thức phát triển nhằm đáp ứng được nhu cầu của thế hệ hiện tại nhưng không được làm phương hại đến việc thoả mãn nhu cầu của các thế hệ tương lai. Lý thuyết phát triển bền vững dựa trên nguyên lý bảo tồn giá trị tài nguyên môi trường.

Về hành động:

- Tháng 6 năm 1972, hội thảo của Liên hiệp quốc về môi trường và con người được tổ chức tại Stockholm (Thụy Điển).

- Tháng 6 năm 1992, Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về Môi trường và Phát triển được tổ chức ở Rio de Janeiro (Braxin).

- Tháng 9 năm 2002, Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Phát triển bền vững được tổ chức ở Johannesburg (Cộng hòa Nam Phi).

Ở Việt Nam cùng với quá trình đổi mới đất nước, chúng ta cũng nhận thức được tầm quan trọng và tính bức thiết của vấn đề phát triển bền vững thể hiện như sau:

- Ngày 12 tháng 6 năm 1991 Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng đã có Chỉ thị số 187-CT về việc ban hành “Kế hoạch quốc gia về Môi trường và Phát triển bền vững giai đoạn 1991-2000”, tạo tiền đề cho quá trình phát triển bền vững ở Việt Nam.

- Ngày 26 tháng 8 năm 1998, Bộ Chính trị đã ban hành Chỉ thị số 36-CT/TW về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- Quan điểm phát triển bền vững tiếp tục được khẳng định trong các văn kiện của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam và trong Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2001-2010 như sau: “Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường” và “Phát triển kinh tế-xã hội gắn chặt với bảo vệ và cải thiện môi trường, bảo đảm sự hài hoà giữa môi trường nhân tạo với môi trường thiên nhiên, giữ gìn đa dạng sinh học”.

- Để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững như Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã đề ra và thực hiện cam kết quốc tế về phát triển bền vững, ngày 17 tháng 8 năm 2004 Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg về việc ban hành “Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam”.

Như vậy, phát triển bền vững đã trở thành đường lối, quan điểm của Đảng và chính sách của Nhà nước, là sự nghiệp to lớn và lâu dài của dân tộc ta và cũng là xu thế tất yếu trong quá trình phát triển của đất nước.

1.1.1.2. Khái niệm, bản chất phát triển bền vững

Khái niệm “phát triển bền vững” đã xuất hiện trong các phong trào bảo vệ môi trường trên thế giới từ những năm đầu của thập niên 70 thuộc thế kỷ 20. Đến năm 1987, theo báo cáo “Tương lai chung của chúng ta” của Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển của Liên hiệp quốc, PTBV là sự phát triển đáp ứng được những nhu cầu của hiện tại, nhưng không làm tổn hại đến khả năng của các thế hệ tương lai trong việc đáp ứng các nhu cầu của họ.

Phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hoà giữa ba mặt của sự phát triển gồm phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Ba mặt này có mối quan hệ chặt chẽ và gắn bó với

nhau, trong đó phát triển kinh tế có thể coi là nhiệm vụ trung tâm, đặc biệt là ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển.

- Phát triển kinh tế để tạo điều kiện cải thiện chất lượng cuộc sống, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Đồng thời, việc thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội sẽ tạo nền tảng xã hội vững chắc và khi năng lực cũng như giá trị con người được nâng cao, mọi thành viên ra sức cống hiến xây dựng đất nước thì sẽ là tiền đề vững chắc cho tăng trưởng và phát triển.

- Phát triển và môi trường cũng có mối quan hệ gắn bó và ràng buộc lẫn nhau. Môi trường là nơi con người sống và hoạt động, phát triển kinh tế sẽ tạo nên sức ép đối với tài nguyên và môi trường; mặt khác khi đã phát triển thì lại có điều kiện về vốn và kỹ thuật để khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Và khi môi trường được bảo vệ thì sẽ là cơ sở đảm bảo cho sự phát triển và cũng là nhân tố bảo đảm cho chất lượng cuộc sống con người.

Như vậy, bản chất của PTBV là một phương thức phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa kinh tế, xã hội và môi trường nhằm đảm bảo cho nhu cầu cuộc sống hiện tại và mai sau.

1.1.1.3. Các tiêu chí đánh giá phát triển bền vững của Việt Nam

- Bền vững về kinh tế.
- Bền vững về xã hội.
- Bền vững về môi trường.

1.2. Phát triển bền vững ngành thủy sản

1.2.1. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật ngành thủy sản

Thủy sản là một ngành kinh tế - kỹ thuật quan trọng bao gồm các lĩnh vực: khai thác, nuôi trồng, chế biến và thương mại thủy sản. Đây là ngành có cơ cấu sản xuất rất đặc biệt, vừa là ngành công nghiệp khai thác tài nguyên thiên nhiên vừa nuôi trồng để sản xuất, tái tạo ra những sản phẩm sinh học và lại là ngành công nghiệp chế biến những sản phẩm đó.

1.2.2. Khái niệm phát triển bền vững thủy sản

Phát triển bền vững thủy sản là sự phát triển dựa trên việc khai thác các tiềm năng, thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên, nguồn lợi biển, ven biển và môi trường nước ngọt để phát triển ngành thủy sản đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội hiện tại của đất nước, đáp ứng nhu cầu cuộc sống của người dân nhưng không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu đó của thế hệ tương lai cũng như không phương hại tới phát triển bền vững của các ngành, lĩnh vực khác; đảm bảo kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa mục tiêu phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

1.2.3. Tiêu chí đánh giá phát triển bền vững thủy sản

- Tiêu chí về mặt kinh tế
- Tiêu chí về mặt xã hội
- Tiêu chí về mặt môi trường

1.2.4. Thực trạng phát triển bền vững ngành Thủy sản ở Việt Nam

12.4.1. Về mặt kinh tế.

Thời gian qua ngành thủy sản đã đạt được sự tăng trưởng cao cả về sản lượng, giá trị và kim ngạch xuất khẩu, giúp ổn định tình hình kinh tế xã hội ở những vùng khó khăn, góp phần xóa đói giảm nghèo, cải thiện bộ mặt nông thôn và đời sống nông dân, ngư dân.

Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ đã mang lại những hiệu quả đáng khích lệ nhưng nhìn chung, hiệu quả kinh tế của các tàu khai thác xa bờ đạt thấp, thu hồi vốn chậm, nợ đọng vốn vay.

NTTS phát triển tự phát, chủ yếu là quảng canh hoặc quảng canh cải tiến nên hiệu quả kinh tế còn bấp bênh, năng suất bình quân còn thấp.

Trình độ công nghệ chế biến chưa đáp ứng yêu cầu chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm và có sự mất cân đối giữa năng lực chế biến với nguồn nguyên liệu dẫn đến nhiều doanh nghiệp làm ăn không hiệu quả. Thị trường phát triển chưa tương xứng.

1.2.4.2. Về mặt xã hội

Mật độ dân số ven biển cao gây sức ép công ăn việc làm, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội còn thấp kém, đời sống còn nhiều khó khăn.

Trình độ nguồn nhân lực ngành thủy sản nói chung là khá thấp, đặc biệt đối với ngư dân.

1.2.4.3. Về mặt môi trường

Từ khai thác, nuôi trồng đến chế biến thủy sản đều gây ảnh hưởng đến môi trường sinh thái. Nguồn lợi thủy sản ngày càng suy giảm.

Tài nguyên đất, nước, rừng và tính đa dạng sinh học suy giảm. Người dân chưa có ý thức cao về bảo vệ môi trường.

1.3. Kinh nghiệm quốc tế và định hướng PTBV thủy sản ở Việt Nam

1.3.1. Bài học kinh nghiệm các nước về phát triển bền vững thủy sản

Thứ nhất, để phát triển thủy sản bền vững thì vấn đề quan trọng hàng đầu là phải bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản.

Thứ hai, để tăng sản lượng thủy sản trong tương lai thì nuôi trồng thủy sản phải ngày càng trở thành hướng đi chính.

Thứ ba, để giữ gìn sự ổn định trong việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, nâng cao khả năng cạnh tranh thì cần đa dạng hoá các loại sản phẩm.

Thứ tư, vấn đề hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thủy sản ngày càng được tăng cường và mở rộng.

Thứ năm, xây dựng và ngày càng hoàn thiện bộ khung pháp lý cho nghề cá với sự tham gia tích cực của ngư dân.

Thứ sáu, vai trò của hợp tác xã trong quá trình phát triển thủy sản.

1.3.2. Định hướng phát triển thủy sản bền vững ở Việt Nam

1.3.2.1. Phát triển bền vững khai thác hải sản

- Khai thác phải gắn liền với gìn giữ và tái tạo nguồn lợi thủy sản. Cần giảm nhanh sản lượng khai thác ven bờ và tăng dần khai thác xa bờ.

- Khai thác hải sản cần đạt hiệu quả kinh tế cao hơn. Cần củng cố, sắp xếp lại đội tàu một cách hợp lý.

- Khai thác phải gắn với chế biến, tăng cường công nghệ bảo quản sau thu hoạch.

- Tăng cường bảo vệ vùng biển đặc quyền, giữ gìn an ninh tổ quốc và bảo vệ cho ngư dân.

- Tăng cường hợp tác quốc tế, chuẩn bị điều kiện về vật chất, con người, ... để học hỏi kinh nghiệm, cải tiến kỹ thuật và mở rộng ngư trường khai thác.

1.3.2.2. Phát triển bền vững nuôi trồng thủy sản

- Khẩn trương quy hoạch các vùng, tiểu vùng nuôi trồng thủy sản gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, phòng chống dịch bệnh và quản lý chất lượng.

- Quy hoạch đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên nước, cả nước ngọt lẫn nước mặn.

- Phải gắn với quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội của địa phương, chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp một cách hợp lý, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân, góp phần nâng cao đời sống nông thôn.

- Khuyến khích các loại hình nuôi thích nghi và thân thiện với môi trường, quan tâm phát triển nuôi thủy sản trên biển, hải đảo,...

- Mở rộng đối tượng nuôi để đáp ứng nhu cầu thị trường.

1.3.2.3. Gắn khai thác, nuôi trồng với chế biến và thương mại thủy sản

- Phải đặc biệt quan tâm đến chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Phải ngày càng mở rộng và đa dạng hoá các mặt hàng.

- Phải hướng tới việc mở rộng thị trường, đa dạng hoá các bạn hàng và cần có chiến lược phát triển thị trường cho từng loại sản phẩm.

- Chế biến phải gắn liền với khai thác và nuôi trồng thủy sản, trong đó nuôi trồng thủy sản là hướng chính tạo ra nguồn nguyên liệu cho chế biến và xuất khẩu.

- Cần nâng cao năng lực và công nghệ chế biến nội địa để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ thủy sản trong nước.

1.3.2.4. Phát triển thủy sản gắn với bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản

- Quy hoạch phát triển bền vững giữa nguồn lợi, nuôi trồng, khai thác và chế biến phải là một chuỗi liên hoàn, tối ưu hoá hiệu quả kinh tế gắn với bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản; đồng thời cần hình thành hệ thống quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm từ khâu sản xuất nguyên liệu đến chế biến và tiêu dùng.

- Phải có sự thống nhất quản lý trong việc khai thác tài nguyên đất, nước để phát triển hài hoà giữa các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

- Ứng dụng công nghệ sạch, tiên tiến và thân thiện với môi trường. Tăng cường quản lý vệ sinh môi trường và dịch bệnh thủy sản.

- Bảo vệ, phục hồi và mở rộng diện tích các hệ sinh thái có ảnh hưởng đến phát triển thủy sản, đặc biệt là rừng ngập mặn, các bãi, khu vực cửa sông và vùng triều ven biển.

- Thành lập các khu bảo tồn biển, nghiên cứu tái tạo và thả bổ sung nguồn giống thủy sản cho các vùng ven biển.

Tiểu kết chương I

PTBV đã trở thành xu thế tất yếu trong tiến trình phát triển của xã hội loài người và đã được thế giới đồng thuận xây dựng thành Chương trình hành động để thực hiện phát triển bền vững trong thế kỷ 21. Ở Việt Nam, để thực hiện mục tiêu PTBV và thực hiện cam kết quốc tế, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt “Định hướng Chiến lược Phát triển bền vững ở Việt Nam”.

Đối với ngành Thủy sản Việt Nam, quá trình phát triển bền vững cũng nhằm đạt được kết quả hài hoà cả ba mặt: kinh tế, xã hội và môi trường. Để phát triển thủy sản bền vững, cần coi trọng việc bảo tồn các nguồn tài nguyên đất, nước, bảo vệ môi trường không bị suy thoái và gìn giữ nguồn lợi thủy sản, ứng dụng công nghệ kỹ thuật thích hợp để sản xuất đạt hiệu quả kinh tế cao, nâng cao được đời sống người dân và được xã hội chấp nhận.

Chương II - ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN TỈNH CÀ MAU THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

2.1. Tiềm năng và vị trí của ngành Thủy sản Cà Mau

2.1.1. Tiềm năng và lợi thế phát triển ngành Thủy sản Cà Mau

2.1.1.1. Tiềm năng vùng nước mặn

- Là tỉnh duy nhất có biển Đông và biển Tây. Với bờ biển dài 254 km, vùng biển thuộc chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam do tỉnh Cà Mau quản lý khoảng 71.000 km², gấp hơn chục lần diện tích đất liền.

- Vùng biển Cà Mau là một trong bốn ngư trường trọng điểm của cả nước, có nhiều loại có giá trị kinh tế cao như tôm, mực, ghẹ, cá hồng, cá sạo, cá thu, cá chim, cá mú,... Vùng biển Tây Nam bộ có trữ lượng khoảng 480.000 tấn và khả năng khai thác khoảng 220.000 tấn/năm.

2.1.1.2. Tiềm năng vùng nước lợ

- Cà Mau có 87 cửa sông rạch đổ ra biển, trong đó có nhiều cửa sông lớn như Gành Hào, Bò Đề, Bảy Háp, Sông Đốc,... tạo ra dải đất ven biển giàu chất dinh dưỡng, là nơi cư trú, sinh sản và phát triển của nhiều loại tôm, cá.

- Tổng diện tích mặn, lợ có khả năng nuôi trồng thủy sản khoảng trên 200.000 ha. Rừng ngập mặn Cà Mau có 22 loài tôm, trong đó họ tôm he chiếm tỷ lệ lớn và có giá trị kinh tế cao (tôm sú, tôm bạc, tôm thẻ, tôm đất,...); ngoài ra còn có hàng trăm loài động, thực vật phiêu sinh và các loài giáp xác, nhuyễn thể trên nền rừng và bãi bồi như: Ốc len, Vọp, Sò huyết, Nghêu,...

2.1.1.3. Môi trường vùng nước ngọt

- Cà Mau có sông, rạch chằng chịt cùng với các ao, đầm và ruộng trũng đã tạo điều kiện phát triển nuôi thủy sản nước ngọt với các hình thức: lúa-cá, cá ao hồ, cá tự nhiên. Ngoài ra còn có hệ sinh thái rừng tràm là nơi cư trú thích hợp cho các loài thủy sản nước ngọt như tôm, cá, ếch, rắn, rùa,...

- Tổng diện tích mặt nước nuôi cá nước ngọt Cà Mau khoảng 40.000 ha, trong đó mô hình rừng-cá có diện tích lớn nhất (trên 50%).

2.1.2. Vị trí của ngành Thủy sản tỉnh Cà Mau

- Thủy sản Cà Mau có vị trí rất quan trọng đối với ngành Thủy sản Việt Nam: sản lượng khai thác đứng thứ tư, và Cà Mau có những cái đứng hàng thứ nhất là: diện tích nuôi tôm (chiếm 41%), sản lượng tôm nuôi (chiếm 24,5%) và kim ngạch xuất khẩu thủy sản (chiếm 15,5%).

- Thủy sản đã thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh Cà Mau. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản năm 2007 là 590,4 triệu USD, tăng gấp

2,7 lần so với năm 2000 và chiếm đến 99% tổng giá trị xuất khẩu của tỉnh. Đồng thời cơ cấu kinh tế thủy sản cũng chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng thủy sản đánh bắt, tăng tỷ trọng thủy sản nuôi trồng đi đôi với việc tăng trưởng nhanh chất lượng và giá trị sản phẩm nuôi trồng.

- Thủy sản là ngành kinh tế có tỷ trọng lớn nhất trong GDP của tỉnh (38,4%), tạo công ăn việc làm cho gần 400 nghìn lao động, góp phần nâng cao thu nhập và đời sống của người dân, cải thiện tình hình KT-XH vùng sâu vùng xa và ven biển.

2.2. Đánh giá hiện trạng phát triển thủy sản Cà Mau theo các tiêu chí phát triển bền vững

2.2.1. Đánh giá PTBV thủy sản Cà Mau trong lĩnh vực khai thác hải sản

2.2.1.2. Phương tiện khai thác

- Năm 2005 tổng số tàu thuyền là 3600 chiếc, công suất bình quân là 96,1 CV/chiếc (tăng gấp 2,7 lần so với năm 1997), tuy nhiên số tàu nhỏ (dưới 30 CV) khai thác ven bờ vẫn còn khá lớn, chiếm 40%.

- Cơ cấu nghề nghiệp chưa hợp lý, còn tập trung nhiều ở các nghề mang nặng tính sát hại nguồn lợi như cào, te, trũ, xiệp, đáy biển (chiếm 46,7%).

2.2.1.1. Sản lượng khai thác tăng trưởng ổn định

- Năm 1997 sản lượng khai thác gần gấp đôi sản lượng nuôi trồng nhưng đến năm 2007 chỉ còn chiếm 46,4% và ổn định 130-140.000 tấn.

- Về cơ cấu sản phẩm: cá 74,5%, tôm 8,2% và thủy sản khác 17,3%.

2.2.1.3. Đánh giá chung về khai thác hải sản theo tiêu chí PTBV

a/ Về kinh tế

- Khai thác hải sản đã đóng góp vai trò to lớn trong ngành Thủy sản Cà Mau. Sản lượng khoảng 132-138 nghìn tấn, ổn định và có tính bền vững.

- Công suất tàu thuyền tăng nhanh nhưng còn kém hiệu quả. Từ 1997 đến 2007, công suất tăng gần 3 lần nhưng sản lượng chỉ tăng 61%.

- Bão số 5 gây thiếu hụt lao động có tay nghề, kinh nghiệm nên phải sử dụng chắp vá dẫn đến nhiều tàu khai thác không hiệu quả, thậm chí phá sản.

- Cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá thấp kém.

- Thời gian qua giá nhiên liệu tăng đột biến đã ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của ngành khai thác, nhiều tàu phải nằm bờ.

- Hiệu quả kinh tế của các tàu khai thác xa bờ đạt thấp, thu hồi vốn chậm và nợ đọng lớn.

b/ Về mặt xã hội

- Đã giải quyết việc làm cho hơn 25.000 người, tạo thu nhập và góp phần xóa đói giảm nghèo, đời sống ngư dân từng bước được nâng lên.
- Nhìn chung cộng đồng ngư dân ven biển vẫn còn nghèo, tỷ lệ hộ nghèo cao hơn mức bình quân chung (7,2% so với 6,48% theo tiêu chí cũ).
- Tình trạng di dân tự do ra ven biển, sống dựa vào khai thác ven bờ.
- Trình độ nguồn nhân lực rất thấp.
- Công tác phòng chống bão lụt, cứu hộ cứu nạn còn hạn chế.
- Tình trạng ngư dân vi phạm lãnh hải các nước và bị bắt.

c/ Về mặt môi trường

- Ngành thủy sản đã có nhiều hoạt động tích cực trong việc bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản.
- Cơ cấu đội tàu và nghề nghiệp chưa hợp lý ảnh hưởng ngư trường ven bờ.
- Sai phạm trong khai thác còn nhiều, đặc biệt việc mang tính huỷ diệt.
- Nguồn lợi suy giảm, một số loài gần như không còn.
- Hoạt động khai thác tăng nhanh kéo theo lượng chất thải đổ ra biển.
- Rừng ngập mặn bị thu hẹp, hệ sinh thái biến đổi và môi trường suy thoái dẫn đến nguồn lợi thủy sản bị giảm sút.

2.2.2. Đánh giá PTBV thủy sản trong nuôi trồng thủy sản

2.2.2.1. Diện tích, sản lượng NTTS tăng và ổn định

- Năm 1999 diện tích đã đạt 141.461 ha. Sau khi có NQ 09 của Chính phủ, qua ba năm chuyển dịch, năm 2002 đạt 270.851 ha và gần như đạt đến ngưỡng, năm 2007 là 279.715 ha, riêng tôm là 248.808 ha (chiếm 89%).
- Sản lượng cũng tăng khá nhanh, từ 46.718 tấn năm 1999 lên 158.883 tấn năm 2007, riêng tôm là 94.876 tấn (chiếm 59,7%).

2.2.2.2. Các mô hình sản xuất:

* **Nuôi tôm công nghiệp:** Chỉ mới chiếm 0,4% diện tích tôm toàn tỉnh, năng suất có thể đạt 4-5 tấn/ha, nhưng yêu cầu kỹ thuật và vốn đầu tư lớn.

* **Mô hình lúa - tôm:** Chiếm 12,8% diện tích nuôi tôm. Đây là mô hình có hiệu quả kinh tế tương đối cao và ổn định, góp phần ổn định môi trường sinh thái và giải quyết lao động nhàn rỗi nhưng phải giải quyết tốt vấn đề thủy lợi, nhận thức người dân,...

* **Mô hình vườn - tôm:** Chiếm 4,4%. Cần vận động người dân quan tâm phát triển vườn để vừa tăng thu nhập vừa bảo vệ môi trường sinh thái.

* **Mô hình rừng - tôm:** Chiếm 13,3% và có năng suất khá cao. Cần giữ tỷ lệ rừng theo quy định và quan tâm trồng rừng.

* **Mô hình chuyên tôm:** Chủ yếu là nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến. Cần phát triển lên mô hình nuôi tôm quảng canh cải tiến năng suất cao.

* **Nuôi cá nước ngọt:** Chỉ chiếm 10-11% diện tích nuôi trồng thủy sản.

2.2.2.3. Đánh giá chung về NTTS theo tiêu chí PTBV

a/ Về kinh tế

- NTTS đã phát triển mạnh mẽ cả diện tích lẫn sản lượng. Diện tích NTTS đã tăng từ 141.461 ha năm 1999 lên 279.715 ha năm 2007 (gấp 2 lần), tương ứng sản lượng cũng tăng từ 46.718 tấn lên 158.883 tấn (gấp 3,4 lần).

- Tạo ra sản phẩm hàng hóa, đặc biệt phục vụ cho xuất khẩu.
- Quy hoạch chậm làm ảnh hưởng hiệu quả sản xuất.
- Sản lượng tăng chủ yếu là do mở rộng diện tích. Năng suất tôm nuôi còn thấp, chỉ bằng 61% cả nước và 67% đồng bằng sông Cửu Long.
- Kết cấu hạ tầng không theo kịp, đặc biệt là thủy lợi.
- Sản xuất tôm giống chỉ đáp ứng 50% nhu cầu. Chất lượng giống không đảm bảo và giá thành cao đã ảnh hưởng hiệu quả nuôi tôm.
- Đang phải đối mặt với các yêu cầu nghiêm ngặt về chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm, rủi ro trong sản xuất và tiêu thụ sẽ là những thách thức lớn.

b/ Về xã hội

- Đã giải quyết việc làm cho hơn 330.000 lao động, nâng cao thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo, cải thiện đời sống và bộ mặt nông thôn.
- Tình trạng mất đất, thiếu đất, phân hoá giàu nghèo.
- Tỷ lệ thất nghiệp của lao động nữ có xu hướng tăng.
- Chất lượng lao động còn thấp.
- Đời sống nông dân ở vùng sâu vùng xa còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo tuy giảm song dễ xảy ra hiện tượng tái nghèo.
- Tệ nạn xã hội ở nông thôn có chiều hướng tăng.

c/ Về môi trường

- Tài nguyên rừng ngày càng cạn kiệt và suy thoái.
- Tính đa dạng sinh học giảm.
- Môi trường nước ô nhiễm, tài nguyên nước giảm sút.
- Tài nguyên đất chịu ảnh hưởng không tốt.
- Môi trường xanh giảm sút, cảnh quan xấu đi.
- Hệ thống thủy lợi và dịch vụ kỹ thuật chưa phù hợp đã gây ô nhiễm môi trường, dịch bệnh, ảnh hưởng chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm.

2.2.3. Đánh giá PTBV thủy sản Cà Mau trong chế biến và thương mại thủy sản

2.2.3.1. Chế biến thủy sản

a. Năng lực sản xuất

- Năm 2007 có 20 doanh nghiệp chế biến đông lạnh xuất khẩu với tổng công suất chế biến là 123.589 tấn/năm, gấp 2,88 lần năm 2000.

- Đạt trình độ công nghệ tiên tiến trong khu vực. Năm 2005 đã có 32 băng chuyền IQF, hơn gấp 5 lần so năm 2000.

- Có 15/20 doanh nghiệp được vào danh sách nhóm I các nước được xuất khẩu thủy sản vào liên minh Châu Âu.

b. Sản lượng và cơ cấu sản phẩm

- Năm 2007 sản lượng thủy sản xuất khẩu là 65.417 tấn, gấp 2,6 lần năm 2000, trong đó tôm đông chiếm tỷ trọng rất lớn (khoảng 86%).

2.2.3.2. Tiêu thụ sản phẩm thủy sản

a/ Kim ngạch xuất khẩu

Năm 2007 là 590.380.000 USD, gấp 2,84 lần năm 2000. Tốc độ tăng của trị giá cao hơn sản lượng là biểu hiện tích cực của ngành Thủy sản Cà Mau, xuất phát từ các nguyên nhân sau:

- Giá tôm xuất khẩu tăng từ 8,72 lên 10,17 USD/kg (2000-2007).

- Tỷ trọng hàng giá trị cao (tôm sú) tăng nhanh từ 22,3 lên 68,6% (2000-2007).

- Tỷ trọng hàng giá trị gia tăng tăng từ 17,8 lên 44% (2000-2007).

b/ Thị trường xuất khẩu

Trong thời gian dài, Nhật Bản là thị trường lớn nhất. Từ năm 2000, xuất khẩu thủy sản thâm nhập mạnh vào các thị trường EU, Mỹ, Canada,... và đến năm 2007 đã xuất khẩu trên 40 nước.

- Thị trường Nhật Bản: là thị trường truyền thống quan trọng nhất, 15/15 doanh nghiệp đều xuất vào thị trường này. Năm 2007 trị giá xuất khẩu là 126.755.000 USD, đứng thứ 2, gấp 1,19 lần năm 2000.

- Thị trường Mỹ: là thị trường lớn và rất quan trọng, bắt đầu chiếm ngôi vị số 1 từ năm 2001, đến năm 2007 trị giá xuất khẩu là 233.742.000 USD (chiếm 39,6%), gấp 3,73 lần năm 2000 và đặc biệt là giá cả cao nhất (13,04 USD/kg so với 7,44 USD/kg ở EU).

- Thị trường EU: chưa ổn định, từ năm 2003 bắt đầu tăng nhanh và đến năm 2007 trị giá xuất khẩu là 81.858.000 USD, gấp 9,9 lần so năm 2003. Là thị trường có nhiều triển vọng vì có nhu cầu lớn và đa dạng nhưng cũng là thị trường khó tính với những quy định khắt khe về chất lượng VSATTP.

- Một số thị trường đáng quan tâm như: Australia có trị giá xuất khẩu năm 2007 là 33.318.000 USD, gấp 29,3 lần năm 2000 và giá khá cao (9,25 USD/kg); Canada có trị giá xuất khẩu năm 2007 là 20.271.000 USD, gấp 30 lần năm 2001 và giá rất cao (13 USD/kg).

Về xúc tiến thương mại, đã sử dụng các phương thức hiện đại và tích cực hơn như tiếp thị trên WEBSITE, thư điện tử, sàn giao dịch, mở chi nhánh nước ngoài,... nhưng còn hạn chế là chưa xây dựng được thương hiệu sản phẩm và cũng chưa có một chiến lược xuất khẩu rõ ràng.

c/ Thị trường nội địa

Sản lượng tiêu thụ nội địa hàng năm rất lớn (khoảng 160.000 tấn), chủ yếu là hàng tươi sống do năng lực chế biến tiêu thụ nội địa kém phát triển.

2.2.3.3. Đánh giá chung về chế biến và thương mại thủy sản

**** Về kinh tế***

- Năng lực chế biến mạnh.
- Xuất khẩu thủy sản tăng trưởng rất nhanh và lớn nhất nước.
- Thị trường xuất khẩu ngày càng mở rộng.
- Nguồn nguyên liệu phụ thuộc nhiều vào tự nhiên và sản xuất còn manh mún, nhỏ lẻ nên chưa đảm bảo ổn định thường xuyên.
- Chất lượng nguyên liệu hiện đang gặp thách thức lớn do việc sử dụng hoá chất, kháng sinh bị cấm, lại thêm nạn đưa tạp chất vào nguyên liệu tôm.
- Chưa có sự liên kết chặt chẽ và kết hợp hài hoà lợi ích giữa hộ sản xuất nguyên liệu với doanh nghiệp chế biến nên chưa giảm được giá thành, ảnh hưởng đến hiệu quả và sức cạnh tranh của hàng thủy sản Cà Mau.
- Thị trường xuất khẩu diễn biến phức tạp, nhiều hàng rào thuế quan, phi thuế quan, các vụ tranh chấp thương mại, đặc biệt là kiện bán phá giá.
- Cơ cấu sản phẩm còn hạn chế và thị trường chưa được mở rộng tương xứng với tiềm năng, năng lực tiếp thị còn hạn chế.
- Sản xuất kinh doanh nội địa chậm phát triển.

**** Về xã hội***

- Việc chế biến và tiêu thụ hiện gặp nhiều khó khăn làm ảnh hưởng đến thu nhập và đời sống của nhiều người. Các vấn đề như: việc làm, tiền lương, chỗ ở công nhân,... đang tạo nên một áp lực lớn đối với xã hội.
- Trình độ nguồn nhân lực có khá hơn so với khai thác và nuôi trồng nhưng vẫn cần huấn luyện, nâng cao tay nghề, đặc biệt là đào tạo lại cán bộ quản lý và đội ngũ cán bộ tiếp thị chuyên nghiệp.

**** Về môi trường***

- Vấn đề bức xúc là ô nhiễm môi trường, nhiều cơ sở chế biến chưa xây dựng hệ thống xử lý nước thải hoặc có nhưng chưa đạt yêu cầu.
- Chưa thực hiện nghiêm chỉnh Quyết định 64 của Thủ tướng, chưa di dời các nhà máy gây ô nhiễm trong nội ô thành phố Cà Mau.

Tiểu kết chương II

Cà Mau là tỉnh có tiềm năng và điều kiện để phát triển thủy sản trên cả ba lĩnh vực: khai thác, nuôi trồng và chế biến.

Thủy sản đã trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Năm 2007, tỷ trọng thủy sản trong tổng giá trị sản xuất nông lâm ngư đã lên đến 84% và chiếm đến 38,4% trong GDP của tỉnh. Ngành thủy sản đã tạo việc làm trực tiếp cho gần 400.000 lao động, nâng cao thu nhập và đời sống cho người dân, góp phần tích cực trong công cuộc xoá đói giảm nghèo.

Bên cạnh những thành tựu to lớn, ngành thủy sản hiện đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức trên cả ba mặt kinh tế, xã hội và môi trường. Từ đó, đòi hỏi phải nhanh chóng có các giải pháp để phát triển bền vững ngành Thủy sản tỉnh Cà Mau.

Chương III - ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NGÀNH THỦY SẢN TỈNH CÀ MAU

3.1. Định hướng phát triển bền vững ngành Thủy sản tỉnh Cà Mau

3.1.1. Tiềm năng và lợi thế so sánh của nguồn lợi thủy sản tỉnh Cà Mau

Phân tích SWOT để làm cơ sở định hướng phát triển và hình thành các giải pháp phát triển bền vững thủy sản Cà Mau.

3.1.2. Quan điểm phát triển bền vững thủy sản Cà Mau

-Phát triển ngành Thủy sản Cà Mau phải đặt trong tổng thể chung của cả nước và của đồng bằng sông Cửu Long, là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, qui mô hàng hóa lớn, đảm bảo chất lượng, hiệu quả và có sức cạnh tranh cao.

-Phát triển trên cơ sở khai thác hợp lý và hiệu quả các tiềm năng.

-Kết hợp phát triển kinh tế với phát triển văn hóa xã hội.

-Phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường, gìn giữ nguồn lợi thủy sản.

-Kết hợp phát triển kinh tế với an ninh quốc phòng.

3.1.3. Mục tiêu phát triển bền vững thủy sản Cà Mau

3.1.3.1. Mục tiêu kinh tế

- Tổng sản lượng thủy sản năm 2010 đạt 380-390 nghìn tấn, năm 2020 đạt 500-510 nghìn tấn. Sản lượng khai thác ổn định khoảng 130-140 nghìn tấn.

Sản lượng nuôi trồng năm 2010 đạt 240-250 nghìn tấn, năm 2020 đạt 360 nghìn tấn.

- Sản lượng chế biến xuất khẩu năm 2010 đạt 90-100 nghìn tấn, trong đó tôm là 80-90 nghìn tấn và năm 2020 đạt 120-130 nghìn tấn, trong đó tôm là 100-110 nghìn tấn.

- Kim ngạch xuất khẩu năm 2010 đạt 0,951 tỷ USD, năm 2020 đạt 1,3-1,35 tỷ USD.

3.1.3.2. Mục tiêu xã hội

- Bình quân mỗi năm giảm 1,5-2 % tỷ lệ nghèo.

- Nâng tỷ lệ lao động thủy sản qua đào tạo lên 30-35% vào năm 2010 và 60-70% vào năm 2020.

- Thu nhập bình quân đầu người của dân cư nông thôn vùng ven biển so với mức trung bình toàn tỉnh tăng từ 68% năm 2007 lên 75% năm 2010 và 110% năm 2020.

3.1.3.3. Mục tiêu môi trường

- Ổn định mức sản lượng khai thác hàng năm khoảng 130-140 nghìn tấn và diện tích nuôi tôm khoảng 230.000 ha.

- Tỷ lệ che phủ rừng toàn tỉnh đạt 20,8% năm 2010 và 28% năm 2020.

- 20-30% cơ sở NTTS ứng dụng GAP, CoC năm 2010 và 70-80% năm 2020.

- 100% cơ sở chế biến thủy sản có hệ thống xử lý nước thải.

3.1.4. Định hướng phát triển khai thác hải sản

- Sản lượng khai thác ổn định ở mức 130-140 nghìn tấn, theo hướng giảm sản lượng khai thác ven bờ và tăng sản lượng khai thác xa bờ một cách hợp lý.

- Khai thác hải sản phải đạt hiệu quả cao và ổn định.

- Khai thác gắn với chế biến, bảo quản sau thu hoạch.

- Khai thác gắn với bảo vệ chủ quyền và an toàn cho ngư dân.

- Khai thác gắn với gìn giữ và tái tạo nguồn lợi thủy sản.

3.1.5. Định hướng phát triển nuôi trồng thủy sản

- Sản lượng NTTS tăng nhanh trong những năm sắp tới và sau đó ổn định ở mức 5-6%/năm. Giảm dần và ổn định diện tích nuôi tôm khoảng 230.000 ha.

- NTTS là nguồn nguyên liệu chủ yếu cho xuất khẩu.

- NTTS phải gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, xây dựng các mô hình nuôi phù hợp, phát triển NTTS trên biển.

- Phát triển NTTS phải gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, giải quyết hài hòa lợi ích, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống nông thôn.

- Thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào NTTS.

3.1.6. Định hướng phát triển chế biến và tiêu thụ sản phẩm

- Phát triển năng lực chế biến phải tương xứng với nguồn nguyên liệu, phát triển sản xuất đi đôi với mở rộng thị trường, trong đó xuất khẩu thủy sản tiếp tục là mũi nhọn trong phát triển kinh tế của tỉnh.

- Chú trọng vấn đề chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Đổi mới công nghệ thiết bị để nâng cao chất lượng, hiệu quả và bảo vệ môi trường.

- Phát triển thị trường thủy sản nội địa.

3.2. Các giải pháp để đạt mục tiêu PTBV ngành Thủy sản tỉnh Cà Mau

3.2.1. Tổ chức sản xuất nghề cá và nuôi trồng thủy sản tỉnh Cà Mau

- Thành lập tổ, đội khai thác theo nghề trên biển.

- Liên kết đơn vị khai thác với nhà máy chế biến.

- Sắp xếp lao động dư dôi từ khai thác ven bờ sang nuôi trồng, làm dịch vụ thủy sản và các nghề khác như: du lịch sinh thái,...

- Phát triển kinh tế tập thể trong nuôi trồng thủy sản để hỗ trợ nhau trong sản xuất, tiêu thụ và gìn giữ môi trường.

- Quá trình tích tụ ruộng đất là tất yếu nên cần thúc đẩy và tạo điều kiện phát triển kinh tế trang trại.

- Tạo dựng mối liên kết bốn nhà: Nhà nước, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp và nhà nông. Phát triển mô hình sản xuất theo hợp đồng và để tăng cường mối liên kết, cần khuyến khích nông dân mua cổ phần của doanh nghiệp chế biến và doanh nghiệp cần tăng cường đầu tư để phát triển NTTS.

- Phát triển các mô hình sản xuất thích hợp với từng vùng.

3.2.2. Thiết lập QH tổng thể phát triển KT-XH, trong đó có QH thủy sản

3.2.2.1. QH tổng thể phát triển KT-XH, QH phát triển thủy sản

Cần nhanh chóng triển khai thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội, quy hoạch phát triển thủy sản và quy hoạch nuôi trồng thủy sản chi tiết cho từng vùng, tiểu vùng với đối tượng nuôi phù hợp với điều kiện và khả năng của địa phương.

3.2.2.2. Quy hoạch thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản

- Vùng Nam Cà Mau: 18 tiểu vùng.

- Vùng Bắc Cà Mau : 5 tiểu vùng.

3.2.2.3. Quy hoạch phát triển dịch vụ kỹ thuật phục vụ NTTS

- Phát triển giống đáp ứng cho nuôi trồng thủy sản

- Cung cấp nguồn thức ăn

- Công tác phòng trừ dịch bệnh

- Công tác khuyến ngư

3.2.2.4. Quy hoạch sắp xếp lại dân cư nông thôn

Nhằm ổn định sản xuất và đời sống cho người dân, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư kết cấu hạ tầng, nâng cao mức hưởng thụ các dịch vụ xã hội công cộng đồng thời còn nhằm bảo vệ môi trường gìn giữ nguồn lợi thủy sản, phòng chống thiên tai kết hợp với bảo vệ an ninh quốc phòng.

3.2.3. Giải pháp gắn công nghiệp chế biến với khai thác và NTTS

Hình thành các khu vực chủ yếu sau:

- Khu công nghiệp Khánh An: 360ha.

- Khu công nghiệp Hòa Trung: 130ha.

- Khu công nghiệp phường 8 Cà Mau: 150ha.

- Khu công nghiệp Năm Căn: 220ha.

- Khu công nghiệp Sông Đốc: 50 ha.

3.2.4. Tăng cường quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm

- Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng từ cơ sở sản xuất nguyên liệu đến đại lý thu mua vận chuyển và tới cơ sở chế biến.

- Cần kiểm soát chặt nguyên liệu đầu vào vì phần lớn dư lượng kháng sinh từ đây và đối với Cà Mau còn thêm vấn nạn tạp chất.

- Mỗi nguy an toàn thực phẩm trong chế biến cũng rất lớn, cần áp dụng công cụ quản lý tiên tiến như HACCP.

- Xây dựng vùng nuôi an toàn, đảm bảo truy xuất nguồn gốc.

- Xây dựng chợ tôm để tập trung và kiểm soát nguyên liệu.

- Phổ biến người dân các loại kháng sinh, hóa chất bị cấm.

3.2.5. Phát triển thị trường gắn sản xuất thủy sản hàng hóa của Cà Mau với hệ thống phân phối của cả nước và hội nhập quốc tế

3.2.5.1. Tăng khả năng cạnh tranh và mở rộng thị trường XKTS

- Nâng cao năng lực cạnh tranh: đẩy nhanh áp dụng tiến bộ kỹ thuật, cải tiến quản lý, mở rộng mặt hàng và có chiến lược sản phẩm.

- Mở rộng và đa dạng hóa thị trường.

-Xây dựng thương hiệu sản phẩm tôm sú Cà Mau.

3.2.5.2. Phát triển thị trường trong nước: tăng cường năng lực chế biến và tổ chức tốt mạng lưới thu mua phân phối.

3.2.5.3. Giải pháp về khoa học công nghệ nhằm khai thác tối ưu các tiềm năng và yếu tố của sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh

3.2.6. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

- Nâng cao trình độ văn hóa cho người dân.
- Đẩy nhanh việc đào tạo thuyền trưởng, máy trưởng.
- Tập trung đào tạo nguồn nhân lực trình độ khoa học kỹ thuật cao có khả năng nghiên cứu, ứng dụng công nghệ kỹ thuật tiên tiến.
- Chú trọng đào tạo công nhân kỹ thuật và tay nghề cho người dân.
- Áp dụng các phương thức đào tạo đa dạng như: Chăm tay chỉ việc, vừa học vừa làm, hội thảo đầu bờ, thông tin báo đài,...
- Tăng cường cán bộ khuyến ngư, quan trắc môi trường,...
- Đào tạo tập huấn về marketing, quy định của WTO, cam kết của Việt Nam và pháp luật các nước đối tác.
- Đào tạo và đào tạo lại cán bộ quản lý ngành.
- Thu hút lao động giỏi về tỉnh.
- Cải thiện điều kiện giáo dục, y tế, chăm sóc sức khỏe.

3.2.7. Các giải pháp về mặt xã hội

3.2.7.1. Giải quyết vấn đề việc làm và thu nhập:

- Phân bổ lại lực lượng lao động phù hợp với điều kiện và khả năng khai thác của các vùng, chú ý các vùng ven biển.
- Đa dạng hóa ngành nghề nông thôn, quan tâm các nghề chế biến nông lâm thủy sản, các ngành dịch vụ, du lịch,...
- Phát triển thị trường lao động, quan tâm xuất khẩu lao động.

3.2.7.2. Hỗ trợ nông dân nghèo không đất và ít đất ở Cà Mau. Cùng với việc sắp xếp bố trí đất, hỗ trợ vay vốn sản xuất, xây dựng nhà cửa,... cần khắc phục tâm trạng buông xuôi và ỷ lại.

3.2.7.3. Đào tạo nghề cho nông dân.

3.2.7.4. Hỗ trợ đời sống đồng bào dân tộc Khơmer. Ngoài việc hỗ trợ đất sản xuất, nhà ở, đất ở, cần hướng dẫn cách làm ăn, sản xuất cho đồng bào dân tộc, đồng thời quan tâm đào tạo nghề và phát triển việc làm cho họ.

3.2.7.5. Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế lẫn xã hội, chú trọng giao thông điện nước, trường học, cơ sở khám chữa bệnh,...

3.2.8. Các giải pháp bảo vệ môi trường

3.2.8.1. Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản

- Hạn chế và ngăn chặn ô nhiễm suy thoái môi trường biển.
- Điều chỉnh cơ cấu đội tàu và cơ cấu nghề nghiệp.
- Điều tra đánh giá trữ lượng và khả năng khai thác.
- Thực hiện Quy tắc ứng xử nghề cá có trách nhiệm.
- Bổ sung giống vào môi trường biển và tái tạo loài quý hiếm.
- Bảo vệ và phát triển các hệ sinh thái biển và ven biển.
- Đẩy nhanh việc đăng ký, đăng kiểm và tăng cường kiểm tra kiểm soát.
- Tăng cường phân cấp quản lý cho địa phương, xây dựng mô hình quản lý cộng đồng nghề cá ven bờ, nâng cao tính tự quản.
- Tăng cường cảnh báo và phòng chống thiên tai, cứu hộ cứu nạn.

3.2.8.2. Bảo vệ môi trường để phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững

- Quy hoạch các vùng NTTS một cách chi tiết, cụ thể với các mô hình thích hợp. Xây dựng thí điểm “vùng nuôi an toàn”.
- Ứng dụng GAP và CoC.
- Bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt là rừng ngập mặn.
- Bảo vệ tài nguyên nước, cả nước ngọt lẫn nước mặn, nước ngầm.
- Nâng cao vai trò quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.
- Nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, xây dựng ý thức trách nhiệm và ý thức chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường.

3.2.8.3. Bảo vệ môi trường trong lĩnh vực chế biến thủy sản:

- Cần xử lý nhanh các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng.
- Khẩn trương quy hoạch xây dựng các khu công nghiệp.
- Các cơ sở chế biến cần đăng ký bảo đảm môi trường, dự án mới phải có Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định.
- Sản xuất sạch hơn, áp dụng công nghệ thân thiện môi trường.
- Đẩy nhanh thi công Bãi rác Cà Mau và xây dựng bãi rác các huyện.
- Tăng cường kiểm tra và sử dụng các công cụ kinh tế.

3.2.9. Giải pháp về quản lý nhà nước và thể chế

3.2.9.1. Đối với Chính phủ: Cần có kế hoạch hành động cụ thể thực hiện CTNS 21, có chính sách khuyến khích đầu tư bảo vệ tài nguyên môi trường; Sớm có Luật Bảo tồn đa dạng sinh học, có chính sách bảo vệ và khai thác các khu kinh tế biển; Quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường, đặc biệt về tài nguyên nước ở vùng ĐBSCL; Hỗ trợ Cà Mau xây dựng hạ tầng KT-XH, đặc biệt về giao thông, thủy lợi, giáo dục y tế... để phát triển toàn diện nông thôn.

3.2.9.2. Đối với tỉnh: Cần sớm xây dựng CTNS 21 của tỉnh; Khẩn trương làm tốt các quy hoạch; Thực hiện các giải pháp đồng bộ nhằm huy động tối đa các nguồn lực cho đầu tư phát triển, chú ý vùng sâu vùng xa và ven biển, vùng đồng bào dân tộc Khơme; Tăng cường kiểm tra việc tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường kết hợp sử dụng các công cụ kinh tế; Đẩy mạnh hợp tác với các tỉnh để phát triển bền vững; Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, chú ý nâng cao năng lực chính quyền cơ sở; Sớm ban hành các quy định tạo điều kiện cho ngành thủy sản phát triển và bảo vệ được tài nguyên môi trường.

Tiểu kết chương III

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận phát triển bền vững ở Chương I và phân tích đánh giá thực trạng phát triển thủy sản Cà Mau ở Chương II, Chương này đã nêu định hướng phát triển bền vững ngành Thủy sản tỉnh Cà Mau, đồng thời đề xuất 9 giải pháp cần được thực hiện đồng bộ để đạt mục tiêu phát triển bền vững, bao gồm các giải pháp về tổ chức sản xuất, thiết lập quy hoạch, gắn công nghiệp chế biến với khai thác và nuôi trồng, tăng cường quản lý chất lượng, phát triển thị trường, phát triển nguồn nhân lực, quản lý nhà nước và đặc biệt là các giải pháp xã hội và bảo vệ môi trường để tạo nên sự phát triển bền vững nói chung và cho ngành thủy sản nói riêng.

PHẦN KẾT LUẬN

1. Việt Nam có nguồn tài nguyên biển đa dạng và phong phú. Ngành kinh tế thủy sản là ngành kinh tế quan trọng của Việt Nam nói chung và vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng, Tỉnh Cà Mau nằm ở cực Nam của Tổ quốc, thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long với ba mặt giáp biển và là tỉnh có tiềm năng to lớn để phát triển thủy sản trên cả ba lĩnh vực: khai thác hải sản, nuôi trồng thủy sản và chế biến thủy sản xuất khẩu. Việc nghiên cứu đề xuất các giải pháp phát triển bền vững thủy sản tỉnh Cà Mau là vấn đề cấp bách cả ở khía cạnh lý luận cũng như ý nghĩa thực tiễn.

2. Để giải quyết vấn đề phát triển bền vững ngành Thủy sản tỉnh Cà Mau trong bối cảnh Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế, luận án đã hệ thống hoá những vấn đề lý luận cơ bản và cả thực tiễn về phát triển bền vững. Khẳng định tính tất yếu, làm rõ khái niệm, nội dung và mối quan hệ giữa ba thành tố quan trọng là phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Đồng thời làm rõ về mặt thực tiễn trên cơ sở phân tích, đánh giá quá trình phát triển ngành thủy sản Việt Nam theo hướng phát triển bền vững.

Từ cơ sở lý luận và thực tiễn, luận án đã đề ra quan điểm phát triển thủy sản bền vững là sự phát triển dựa trên việc khai thác có hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên, nguồn lợi biển, ven biển và môi trường nước ngọt để phát triển ngành thủy sản đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH hiện tại của đất nước, đáp ứng nhu cầu cuộc sống người dân nhưng không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu đó của thế hệ tương lai, cũng như không phương hại tới PTBV của các ngành, lĩnh vực khác; đảm bảo kết hợp chặt chẽ, hài hoà giữa mục tiêu phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời để đánh giá việc PTBV thủy sản, luận án đã đề ra các tiêu chí chủ yếu trên cả ba mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

3. Nghiên cứu về thực trạng phát triển ngành thủy sản tỉnh Cà Mau theo quan điểm phát triển bền vững, ngoài việc nêu lên những thành tựu to lớn (nổi bật là sản lượng và kim ngạch xuất khẩu thủy sản Cà Mau đã tăng rất nhanh và chiếm ngôi vị số một trong cả nước), luận án đã tập trung phân tích sâu về những khó khăn, thách thức mà ngành Thủy sản Cà Mau đang phải đối mặt ở cả ba mặt kinh tế, xã hội, môi trường và trên từng lĩnh vực cụ thể: khai thác hải sản, nuôi trồng thủy sản và chế biến thủy sản. Luận án cũng chứng minh rằng thời gian qua sản lượng thủy sản Cà Mau tăng chủ yếu do mở rộng quy mô theo chiều rộng và nay cần phải đầu tư phát triển theo chiều sâu, chú trọng các vấn đề như: phát triển nguồn nhân lực, nghiên cứu ứng dụng khoa học-công nghệ, tổ chức lại sản xuất, bảo vệ môi trường,...

4. Luận án đã nhận định Cà Mau là một trong những địa phương có tiềm năng phát triển thủy sản (kể cả đánh bắt và nuôi trồng thủy sản) lớn nhất cả nước nhưng cũng rất nhạy cảm về mặt môi trường, do đó việc phát triển bền vững thủy sản phải là nhiệm vụ hàng đầu trong quá trình khai thác tiềm năng lợi thế của tỉnh Cà Mau.

5. Quan điểm phát triển thủy sản bền vững phải dựa trên quan điểm tổng thể, đặt phát triển thủy sản Cà Mau trong tổng thể định hướng chiến lược phát triển bền vững Việt Nam, Chiến lược phát triển biển Việt Nam đồng thời phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng Đồng bằng sông Cửu Long và của tỉnh Cà Mau. Phát triển bền vững thủy sản tỉnh Cà Mau phải đảm bảo sự phát triển hài hoà giữa khai thác và NTTS trên cơ sở khai thác hợp lý tiềm năng, lợi thế so sánh về nguồn lợi biển và ven biển để không làm suy thoái hệ sinh thái và đa dạng sinh học, tổn hại tài nguyên. Nhưng đồng thời cũng phải hướng phát triển vào nâng cao đời sống của cộng đồng cư dân ven biển, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn ven biển. Từ quan điểm

tổng thể luận án đã đề xuất định hướng phát triển bền vững thủy sản tỉnh Cà Mau và cho từng lĩnh vực: khai thác hải sản, nuôi trồng thủy sản và chế biến thương mại thủy sản. Trong lĩnh vực khai thác hải sản, việc ổn định, không tăng khả năng đánh bắt vượt ngưỡng cho phép đối với từng ngư trường để tránh làm cạn kiệt tài nguyên là quan điểm hàng đầu.

6. Trong hệ thống các giải pháp phát triển bền vững thủy sản Cà Mau thì giải pháp tổ chức lại sản xuất thành các tổ hợp, tập đoàn, hiện hội để phối hợp sản xuất kinh doanh là giải pháp hàng đầu, đồng thời phải thiết lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội, trong đó có quy hoạch thủy sản; Gắn công nghiệp chế biến với khai thác và NTTS theo hướng phát triển bền vững và tăng cường công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên thực hiện mục tiêu phát triển thủy sản bền vững.

7. Để đảm bảo phát triển bền vững cần phải phát triển mạnh thị trường, gắn sản xuất thủy sản hàng hoá của Cà Mau với hệ thống phân phối của cả nước và hội nhập quốc tế. Muốn hội nhập thành công cần phải tăng khả năng cạnh tranh và mở rộng thị trường xuất khẩu thủy sản, muốn tăng khả năng cạnh tranh, trước hết phải đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ để tiếp tục phát triển hiệu quả và bền vững.

8. Phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao là giải pháp cấp bách hiện nay đối với tỉnh Cà Mau. Lao động ngành thủy sản Cà Mau tuy dồi dào nhưng chất lượng lao động còn thấp, đặc biệt trình độ nguồn lực ngành khai thác thủy sản rất thấp. Do vậy cần nâng cao trình độ văn hóa và trình độ chuyên môn kỹ thuật để có thể tiếp cận và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

9. Với quan điểm tăng trưởng kinh tế phải đi liền với việc thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, Luận án đã đề xuất một số giải pháp quan trọng như: Giải quyết việc làm, hỗ trợ cho nông dân nghèo nói chung và cho đồng bào dân tộc Khomer nói riêng, đặc biệt cần giúp người nông dân nghèo khắc phục tâm lý buông trôi, ỷ lại và cần chú ý nâng cao trình độ kiến thức, dạy nghề cho họ, coi đây là giải pháp cơ bản để xóa đói giảm nghèo; ngoài ra cần quy hoạch sắp xếp lại dân cư và tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội để người nông dân nghèo dễ tiếp cận những cái mới và nâng cao mức hưởng thụ các dịch vụ về giáo dục, y tế, văn hóa.

10. Trong quá trình phát triển, luôn coi trọng các giải pháp bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường để phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững và bảo vệ môi trường trong lĩnh vực chế biến thủy sản. Cùng với

phát triển kinh tế và phát triển xã hội, bảo vệ môi trường là một thành tố quan trọng để tạo nên sự phát triển bền vững nói chung và cho ngành thủy sản Cà Mau nói riêng./.